TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 03-Ban QLDA Khe Chàm II-IV

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**217**		**122.529.100**			**8**	**3.377.807**	**7**	**2.450.000**	**23**	**10.483.000**		**138.839.907**	**7.843.600**	**1.471.200**	**981.000**		**1.244.400**	**550.000**			**12.090.200**	**126.749.707**	
1	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	Phó Giám đốc Ban DA	11.446.000	18	A	15.200.000			3	1.320.692	7	2.450.000				18.970.692	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000			1.405.900	17.564.792	
2	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc Ban DA	10.697.000	23	A	15.200.000			5	2.057.115						17.257.115	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000			1.327.300	15.929.815	
3	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	Trưởng phòng Kỹ thuật ban	10.483.000		A								23	10.483.000		10.483.000	838.700	157.300	104.900		93.800	55.000			1.249.700	9.233.300	
4	HL-00118	Trần Văn Chấp	Trưởng phòng Nghiệp vụ	10.483.000	23	A	14.719.300										14.719.300	838.700	157.300	104.900		136.200	55.000			1.292.100	13.427.200	
5	HL-03534	Vi Huy Tùng	Phó phòng ban	9.395.000	27	A	13.680.000										13.680.000	751.700	141.000	94.000		126.900	55.000			1.168.600	12.511.400	
6	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	Phó phòng ban	9.395.000	27	A	12.350.000										12.350.000	751.700	141.000	94.000		113.600	55.000			1.155.300	11.194.700	
7	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	Phó phòng ban	9.797.000	27	A	14.630.000										14.630.000	783.800	147.000	98.000		136.000	55.000			1.219.800	13.410.200	
8	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	Phó phòng ban	8.781.000	18	A	12.049.800										12.049.800	702.500	131.800	87.900		111.300	55.000			1.088.500	10.961.300	
9	HL-00147	Trần Đức Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	27	A	12.350.000										12.350.000	702.500	131.800	87.900		114.300	55.000			1.091.500	11.258.500	
10	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	27	A	12.350.000										12.350.000	702.500	131.800	87.900		114.300	55.000			1.091.500	11.258.500	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**496**		**176.256.350**	**13**	**2.883.154**							**190.401**	**179.329.905**	**9.395.500**	**1.762.500**	**1.174.800**	**534.200**	**1.664.600**	**1.100.000**	**794.000**	**962.000**	**17.387.600**	**161.942.305**	
11	HL-07289	Nguyễn Văn Anh	Nhân viên	5.088.000	27	A	7.524.000										7.524.000	407.100	76.400	50.900	534.200	64.600	55.000			1.188.200	6.335.800	
12	HL-00598	Vũ Huy Anh	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.360.000										8.360.000	448.800	84.200	56.100		77.700	55.000			721.800	7.638.200	
13	HL-03607	Trần Văn Vui	Chuyên viên	5.609.000	27	A	10.982.000										10.982.000	448.800	84.200	56.100		103.900	55.000	397.000	468.000	1.613.000	9.369.000	
14	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	Chuyên viên	5.609.000	27	A	10.982.000										10.982.000	448.800	84.200	56.100		103.900	55.000			748.000	10.234.000	
15	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	Chuyên viên	5.088.000	27	A	8.360.000										8.360.000	407.100	76.400	50.900		78.300	55.000			667.700	7.692.300	
16	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	Chuyên viên	7.636.000	27	A	8.360.000										8.360.000	610.900	114.600	76.400		75.600	55.000			932.500	7.427.500	
17	HL-05486	Tô Long Vương	Chuyên viên	5.088.000	30	A	8.360.000										8.360.000	407.100	76.400	50.900		78.300	55.000			667.700	7.692.300	
18	HL-02132	Trần Xuân Du	Chuyên viên	6.184.000	18	A	5.890.000	8	1.902.769								7.792.769	494.800	92.800	61.900		71.400	55.000			775.900	7.016.869	
19	HL-01893	Đào Văn Hùng	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.360.000										8.360.000	545.500	102.300	68.200		76.400	55.000			847.400	7.512.600	
20	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.310.000										9.310.000	448.800	84.200	56.100		87.200	55.000			731.300	8.578.700	
21	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	Chuyên viên	6.184.000	27	A	10.982.000										10.982.000	494.800	92.800	61.900		103.300	55.000	397.000	494.000	1.698.800	9.283.200	
22	HL-00093	Hà Duy Minh	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.310.000										9.310.000	448.800	84.200	56.100		87.200	55.000			731.300	8.578.700	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
23	HL-06666	Nguyễn Tiến Chỉnh	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.310.000										9.310.000	448.800	84.200	56.100		87.200	55.000			731.300	8.578.700	
24	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	Chuyên viên	6.184.000	27	A	10.982.000										10.982.000	494.800	92.800	61.900		103.300	55.000			807.800	10.174.200	
25	HL-00151	Lương Xuân Lương	Chuyên viên	6.184.000	28	A	9.133.300										9.133.300	494.800	92.800	61.900		84.800	55.000			789.300	8.344.000	
26	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên	5.098.000	18	A	7.041.400	5	980.385							48.899	8.070.684	407.900	76.500	51.000		75.400	55.000			665.800	7.404.884	
27	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên	6.818.000	23	A	8.360.000									68.152	8.428.152	545.500	102.300	68.200		77.100	55.000			848.100	7.580.052	
28	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	Chuyên viên	6.184.000	23	A	8.360.000										8.360.000	494.800	92.800	61.900		77.100	55.000			781.600	7.578.400	
29	HL-00885	Phạm Châu Ninh	Chuyên viên	5.609.000	19	A	7.432.800									73.350	7.506.150	448.800	84.200	56.100		69.200	55.000			713.300	6.792.850	
30	HL-00138	Phạm Thanh Minh	Chuyên viên	5.609.000	18	A	8.856.850										8.856.850	448.800	84.200	56.100		82.700	55.000			726.800	8.130.050	
3	**09**	**Tổ văn thư**			**23**		**5.092.000**									**41.511**	**5.133.511**	**449.700**	**84.400**	**56.300**		**45.400**	**55.000**			**690.800**	**4.442.711**	
31	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	Nhân viên	5.621.000	23	A	5.092.000									41.511	5.133.511	449.700	84.400	56.300		45.400	55.000			690.800	4.442.711	
4	**16**	**Tổ y tế**			**20**		**3.998.550**								**300.000**	**37.486**	**4.336.036**	**370.000**	**69.400**	**46.300**		**38.500**	**55.000**			**579.200**	**3.756.836**	
32	HL-05313	Hoàng Bích Liên	Nhân viên y tế	4.624.000	20	A	3.998.550								300.000	37.486	4.336.036	370.000	69.400	46.300		38.500	55.000			579.200	3.756.836	
Tổng cộng					**756**		**307.876.000**	**13**	**2.883.154**	**8**	**3.377.807**	**7**	**2.450.000**	**23**	**10.783.000**	**269.398**	**327.639.359**	**18.058.800**	**3.387.500**	**2.258.400**	**534.200**	**2.992.900**	**1.760.000**	**794.000**	**962.000**	**30.747.800**	**296.891.559**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng